

TRƯỜNG THPT MẠC ĐÌNH CHI

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

| TT | Chủ đề | Mạch kiến thức | Mức độ nhận thức | | | | | | | | Tổng | | |
|------------------------|--|--------------------------------------|------------------|----|--------------|----------|--------------|----------|--------------|----|-----------|-----------|------------|
| | | | Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | Vận dụng cao | | Số câu TN | Số câu TL | Tổng điểm |
| | | | TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL | | | |
| 1 | Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường | Cạnh tranh trong kinh tế thị trường | 3 | | 2 | | 1 | | | | | | 1,5 |
| | | Cung, cầu trong kinh tế thị trường | 3 | | 2 | 0,5 | | 0,5 | | | | | 2,75 |
| 2 | Lạm phát, thất nghiệp | Lạm phát trong kinh tế thị trường | 2 | | 3 | | 1 | | | | | | 1,5 |
| | | Thất nghiệp trong kinh tế thị trường | 3 | | 2 | | 1 | | | | | | 1,5 |
| 3 | Thị trường lao động, việc làm | Thị trường lao động, việc làm | 3 | | 2 | 0,5 | | 0,5 | | | | | 2,75 |
| Tổng câu | | | 14 | | 11 | 1 | 3 | 1 | | | | | 30 |
| Điểm thành phần | | | 3,5 | | 2,75 | 1 | 0,75 | 2 | | | | | 10 |
| Tỉ lệ % | | | 35% | | 37,5% | | 27,5% | | | | | | 100 |

| | | | |
|--------------------|--------------|--------------|------------|
| Tỉ lệ chung | 72,5% | 27,5% | 100 |
|--------------------|--------------|--------------|------------|

ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

| TT | Chủ đề | Mạch kiến thức | Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức | | | |
|----|--|-------------------------------------|---|----------------------------------|--------------|----------|--------------|
| | | | | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao |
| 1 | Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường | Cạnh tranh trong kinh tế thị trường | Nhận biết: - Nêu được khái niệm, nguyên nhân, vai trò của cạnh tranh (Câu 1; Câu 2; Câu 3) Thông hiểu: - Đánh giá được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh (Câu 4) Vận dụng: - Phê phán biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh (Câu 5) | 3TN | 1TN | 1TN | |
| | | Cung, cầu trong kinh tế thị trường | Nhận biết: - Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu (Câu 7; Câu 9) - Nhận biết được mối quan hệ cung cầu (Câu 8) Thông hiểu: - Đánh giá được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung cầu trong nền kinh tế (Câu 10; Câu 11) Vận dụng: Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến cầu (Tự luận) | 3TN | 2TN 0,5TL | 0,5TL | |

| | | | | | | | |
|---|-------------------------------|--------------------------------------|---|-----|--------------|-------|--|
| 2 | Lạm phát, thất nghiệp | Lạm phát trong kinh tế thị trường | <p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê được các loại hình lạm phát (Câu 12) - Mô tả được hậu quả của lạm phát đối với nền kinh tế và xã hội. (Câu 13) <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được tình trạng lạm phát (Câu 14; Câu 15; Câu 16) <p>Vận dụng:</p> <p>Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát. (Câu 17)</p> | 2TN | 3TN | 1TN | |
| | | Thất nghiệp trong kinh tế thị trường | <p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm thất nghiệp (Câu 18) - Mô tả được hậu quả của thất nghiệp (Câu 19) - Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp (Câu 20) <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá đúng các loại hình thất nghiệp (Câu 21) - Nguyên nhân thất nghiệp (Câu 22) <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được trường hợp thực tế (Câu 23) | 3TN | 1TN | 1TN | |
| 3 | Thị trường lao động, việc làm | Thị trường lao động, việc làm | <p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm lao động, việc làm (Câu 24; Câu 25) | 3TN | 2TN 0,5TL | 0,5TL | |

| | | | | | | |
|---|--------------------|--|--------------|--------------|--------------|--|
| | | - Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm (Câu 26) Thông hiểu: - Đánh giá được tình hình cung – cầu lao động trên thị trường (Câu 27) - Đánh giá được xu hướng tuyển dụng của thị trường (Câu 28) Vận dụng: HS xác định trách nhiệm của bản thân khi tham gia thị trường lao động (Tự luận) | | | | |
| 4 | Tổng | | 14 | 12 | 4 | |
| 5 | Tỉ lệ % | | 35% | 37,5% | 27,5% | |
| 6 | Tỉ lệ chung | | 72,5% | | 27,5% | |

TRƯỜNG THPT MẠC ĐÌNH CHI KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – LỚP 11
MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT
THỜI GIAN: 45 PHÚT – MÃ ĐỀ: 612

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nhận định nào sau đây đúng về khái niệm cạnh tranh?

- A. Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu về uy tín cho mình.
- B. Cạnh tranh là sự ganh đua chỉ diễn ra giữa những người sản xuất nhằm giành các điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.
- C. Cạnh tranh là sự ganh đua chỉ diễn ra giữa những người tiêu dùng nhằm giành các điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.
- D. Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Câu 2: Yếu tố nào sau đây **không phải** là nguyên nhân của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa?

- A. Tồn tại nhiều chủ sở hữu độc lập về kinh tế.
- B. Tác động của quan hệ cung - cầu.
- C. Tự do sản xuất kinh doanh.
- D. Điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

Câu 3: Đối với người tiêu dùng, cạnh tranh có vai trò

- A. tạo động lực cho sản xuất.
- B. khai thác tối đa mọi nguồn lực.
- C. nâng cao năng lực cạnh tranh.
- D. tạo điều kiện thỏa mãn nhu cầu cá nhân.

Câu 4: Vì sao các chủ thể sản xuất cùng một mặt hàng trên thị trường lại có xu thế cạnh tranh quyết liệt hơn?

- A. Họ phải chia sẻ với nhau nguồn nguyên liệu, khách hàng, đầu ra sản phẩm.
- B. Họ có chung mục tiêu kinh doanh.
- C. Họ không muốn có các rủi ro trong quá trình kinh doanh.
- D. Cùng ngành nên các hình thức cạnh tranh lại vô cùng đa dạng.

Câu 5: Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng cũng thường xuyên cạnh tranh với nhau để

- A. giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất.
- B. mua được hàng hóa đắt hơn với chất lượng tốt hơn.
- C. được lợi ích nhiều nhất từ hoạt động trao đổi trên thị trường.
- D. giành giật những điều kiện thuận lợi trong tiêu thụ hàng hóa.

Câu 6: Chủ thể nào trong các trường hợp dưới đây có hành vi cạnh tranh **không** lành mạnh?

- *Trường hợp 1.* Khi quảng cáo sản phẩm, công ty D luôn đưa ra thông tin khuếch đại ưu điểm sản phẩm của mình so với các sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp khác đang bán trên thị trường.

- *Trường hợp 2.* Công ty M luôn quan tâm đến việc tạo sự thân thiện, tin tưởng của khách hàng thông qua việc cung cấp sản phẩm có chất lượng cao kết hợp với quan tâm, chăm sóc, ưu đãi khách hàng.

- *Trường hợp 3.* Tổng công ty may V đầu tư mua sắm các thiết bị kỹ thuật may tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, tăng chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

- A. Công ty D (trong trường hợp 1).
- B. Công ty M (trong trường hợp 2).
- C. Tổng công ty may V (trong trường hợp 3).
- D. Công ty D, công ty M và công ty V.

Câu 7: Nhân tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến cung trong nền kinh tế?

- A. Công nghệ sản xuất.
- B. Giá của yếu tố đầu vào.
- C. Chính sách của Chính phủ.
- D. Giá của hàng hóa, dịch vụ.

Câu 8: Khi giá cả trên thị trường tăng thì cung, cầu thay đổi như thế nào?

A. Cung và cầu tăng.

B. Cung và cầu giảm.

C. Cung tăng, cầu giảm.

D. Cung giảm, cầu tăng.

Câu 9: Nhân tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến cầu trong nền kinh tế?

A. Thị hiếu, tập quán.

B. Giá cả hàng hóa liên quan.

C. Thu nhập.

D. Dân số.

Câu 10: Nhiều hộ gia đình ở huyện C phá thanh long ruột trắng để trồng thanh long ruột đỏ do giá thanh long ruột đỏ có giá cao hơn nhiều. Đây là biểu hiện nào trong nội dung quan hệ cung - cầu?

A. Cung - cầu tác động lẫn nhau.

B. Cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường.

C. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu.

D. Cung lớn hơn cầu làm cho giá giảm.

Câu 11: Trong trường hợp sau, nhân tố nào **không** ảnh hưởng đến lượng cầu về nhà ở?

Trường hợp. Tại các thành phố lớn, khách hàng dưới 35 tuổi có nhu cầu mua nhà ngày càng tăng. Tuy nhiên, để mua được một căn nhà là điều không dễ dàng vì giá nhà cao so với thu nhập của khách hàng. Ngoài ra, quỹ đất dùng cho nhà ở xã hội và số lượng các căn hộ hạn chế trong khi dân số luôn gia tăng ở các thành phố lớn khiến cho cơ hội mua được nhà càng khó khăn hơn.

A. Quy mô dân số.

B. Giá cả hàng hóa (nhà).

C. Thu nhập của người tiêu dùng.

D. Số lượng người cung ứng sản phẩm.

Câu 12. Dựa vào tỉ lệ lạm phát, trên thị trường sẽ có các loại hình lạm phát nào?

A. Lạm phát nhẹ, lạm phát trườn bò, lạm phát cao.

B. Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, lạm phát trườn bò.

C. Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát.

D. Lạm phát phi mã, lạm phát trườn bò, lạm phát cao.

Câu 13: Lạm phát gây ra những hậu quả gì cho nền kinh tế?

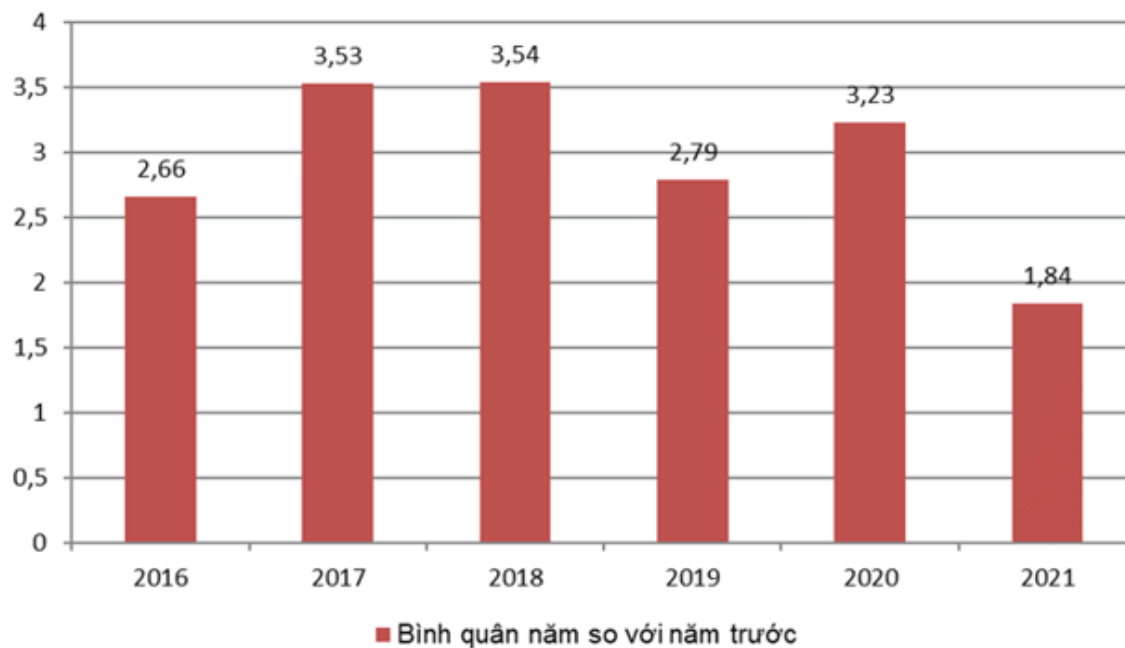
A. Thu hẹp quy mô sản xuất, người lao động thất nghiệp, đời sống khó khăn.

B. Thất nghiệp gia tăng, thu nhập thực tế của người lao động giảm.

C. Phân hóa giàu nghèo trong xã hội tăng, người giàu hạn chế tiêu dùng.

D. Sản lượng trong nền kinh tế giảm, các nguồn lực sản xuất bị lãng phí.

Câu 14: Quan sát biểu đồ dưới đây và cho biết: Trong giai đoạn 2016 - 2021, ở Việt Nam tình trạng lạm phát ở mức độ như thế nào?



Tốc độ tăng CPI của các năm giai đoạn từ 2016 - 2021

A. Lạm phát vừa phải.

B. Lạm phát phi mã.

C. Siêu lạm phát.

D. Lạm phát nhẹ.

Câu 15: Nhận định nào sau đây **không đúng** khi bàn về vấn đề lạm phát?

A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.

B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.

C. Tình trạng lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.

D. Lạm phát tăng cao có tác động xấu đến đời sống kinh tế và xã hội.

Câu 16: Xác định nguyên nhân dẫn đến lạm phát trong thông tin sau:

Thông tin. Khi mất cân đối giữa tốc độ tăng cung tiền và tốc độ tăng trưởng GDP lớn thì sức ép lạm phát bắt đầu xuất hiện. Ví dụ, trong hai năm 2005 và 2006, GDP của Việt Nam tăng trưởng 17%, trong khi đó, tiền mặt trong lưu thông và tiền gửi trong ngân hàng tăng tới 73%.

- A. Chi phí sản xuất tăng cao.
- B. Tổng cầu của nền kinh tế tăng.
- C. Giá cả nguyên liệu, nhân công, thuế,... giảm.
- D. Lượng tiền trong lưu thông vượt quá mức cần thiết.

Câu 17: Hành vi của chủ thể kinh tế nào không đúng khi lạm phát xảy ra trong kinh tế thị trường?

- A. Ông D, chủ dãy nhà trọ nhanh chóng chứng nhận cho công nhân, giúp họ nhận hỗ trợ tiền thuê trọ từ gói an sinh của Nhà nước.
- B. Bà B, chủ một cửa hàng bán gạo, tăng giá bán gạo do giá vận chuyển tăng.
- C. Chủ trạm xăng A nhận thấy giá xăng đang tăng dần đã từng bước cắt giảm lượng xăng bán ra.
- D. Thấy giá điện tăng cao, Giám đốc K đã cho thực hiện chính sách tiết kiệm điện toàn công ty kèm theo hệ thống thưởng phạt minh bạch.

Câu 18: Thất nghiệp là tình trạng người lao động

- A. có nhiều cơ hội việc làm nhưng không muốn làm việc.
- B. mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm.
- C. muốn tìm công việc phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ.
- D. muốn tìm công việc yêu thích và gần gũi với địa bàn cư trú.

Câu 19: Tình trạng thất nghiệp để lại hậu quả như thế nào đối với xã hội?

- A. Thu nhập giảm hoặc không có, đời sống gặp nhiều khó khăn.
- B. Lợi nhuận giảm hoặc thua lỗ, buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất.
- C. Lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.
- D. Phát sinh nhiều tệ nạn xã hội; trật tự, an ninh xã hội không ổn định.

Câu 20: Nhà nước giữ vai trò kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp bằng các chính sách

- A. phát triển kinh tế, chính sách tài chính.
- B. an sinh xã hội, giải quyết việc làm.
- C. hỗ trợ kinh tế, chính sách tiền tệ.
- D. hỗ trợ lãi suất, giải quyết việc làm.

Câu 21: Trường hợp dưới đây đề cập đến loại hình thất nghiệp nào?

Trường hợp. Do tác động của khủng hoảng kinh tế, hàng hóa sản xuất ra không bán được, công ty X phải thu hẹp sản xuất, khiến nhiều lao động bị mất việc làm.

- A. Thất nghiệp cơ cấu.
- B. Thất nghiệp chu kỳ.

C. Thất nghiệp tạm thời.

D. Thất nghiệp tự nguyện.

Câu 22: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng nguyên nhân chủ quan dẫn đến tình trạng thất nghiệp?

A. Người lao động bị sa thải do vi phạm kỉ luật.

B. Thiếu chuyên môn, nghiệp vụ và kĩ năng làm việc.

C. Tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có.

D. Nền kinh tế suy thoái nên doanh nghiệp thu hẹp sản xuất.

Câu 23: Chị A vừa mới tốt nghiệp đại học, chị chưa tìm được cho mình một công việc phù hợp với sở thích của mình nên hiện tại chị vẫn ở nhà. Theo em chị A có phải đang ở trong tình trạng thất nghiệp không? Vì sao?

A. Không vì chị A vẫn muốn làm việc nên không bị gọi là thất nghiệp.

B. Không vì các công ty không đáp ứng được các nhu cầu mà chị A mong đợi, chứ không phải chị A không đáp ứng được.

C. Có chị A đang thuộc dạng thất nghiệp tự nguyện do chưa tìm được các công việc có điều kiện mà chị cần.

D. Có vì chị A chưa đi làm gì nên là thất nghiệp.

Câu 24: Trong hoạt động sản xuất, lao động được coi là

A. yếu tố đầu vào, ảnh hưởng tới chi phí sản xuất.

B. yếu tố đầu ra, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

C. yếu tố đầu vào, không có ảnh hưởng gì tới chi phí sản xuất.

D. yếu tố đầu ra, không có ảnh hưởng gì đến chất lượng sản phẩm.

Câu 25: Việc làm là

A. tất cả những hoạt động có mục đích, có ý thức của con người.

B. hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm.

C. tất cả những hoạt động lao động đem lại thu nhập cho con người.

D. những hoạt động lao động tạo ra thu nhập bị pháp luật nghiêm cấm.

Câu 26: Thị trường lao động và thị trường việc làm có mối quan hệ như thế nào?

A. Tác động qua lại chặt chẽ với nhau.

B. Tồn tại độc lập, không có mối liên hệ gì.

C. Tác động một chiều từ phía thị trường lao động.

D. Tác động một chiều từ phía thị trường việc làm.

Câu 27: Khai thác thông tin dưới đây và cho biết: nhận xét nào đúng về tình hình cung - cầu lao động trên thị trường ở Việt Nam năm 2021?

Thông tin. Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam đạt 50,6 triệu người. Trong đó, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 49,1 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ước tính là 3,20%, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,10%.

- A. Nguồn cung lao động nhỏ hơn so với nhu cầu tuyển dụng việc làm.
- B. Có sự cân bằng giữa nguồn cung lao động với nhu cầu tuyển dụng.
- C. Nguồn cung lao động lớn hơn so với nhu cầu tuyển dụng việc làm.
- D. Cán cân cung - cầu lao động được giữ ở mức cân bằng và ổn định.

Câu 28: Đoạn thông tin dưới đây cho biết điều gì về xu hướng tuyển dụng lao động tại Việt Nam hiện nay?

Thông tin. Năm 2018, lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 37,7%, giảm 24,5% so với năm 2000. Trong khi đó, khu vực công nghiệp, xây dựng tăng từ 13% tới 26,7% và khu vực dịch vụ tăng từ 24,8% tới 35,6% so với cùng thời kì. Số liệu còn cho thấy đã có sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm, thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ; đưa tỉ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng lên 26,7%, khu vực dịch vụ lên 35,6%, ở mức cao nhất kể từ năm 2000 đến nay.

- A. Lao động trong nông nghiệp giảm, lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.
- B. Lao động chưa qua đào tạo tăng lên và chiếm ưu thế so với lao động được đào tạo.
- C. Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng chậm hơn khu vực sản xuất.
- D. Lao động trong công nghiệp và dịch vụ giảm; lao động trong nông nghiệp tăng.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: (1,5đ) Em hãy phân tích các nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng cầu hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp sau: Trong bối cảnh thị trường dầu mỏ thế giới biến động làm giá xăng dầu tăng lên, với mức thu nhập không đổi, nhiều người tiêu dùng ở thành phố đã phải cân nhắc khi sử dụng phương tiện giao thông. Thay vì sử dụng phương tiện ô tô, xe máy cá nhân hoặc taxi, nhiều người đã lựa chọn dùng phương tiện công cộng như xe buýt.

Câu 2: (1,5đ) Em hãy đọc thông tin sau và trả lời câu hỏi:

Thông tin. Quá trình hội nhập quốc tế và yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế đã thúc đẩy các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới, sáng tạo. Nhiều doanh nghiệp đã đẩy mạnh tự động hoá, chuyển hướng sản xuất hiện đại, cung ứng đáp

ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Do đó, các doanh nghiệp tập trung nhiều hơn vào việc tuyển dụng lao động chất lượng cao. Họ ưu tiên tuyển dụng lao động đã qua đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng và thái độ làm việc tốt.

a/ Em hãy xác định xu hướng tuyển dụng của thị trường ở thông tin trên?

b/ Là học sinh, em cần chuẩn bị những việc gì để tham gia thị trường lao động?

----HẾT-----

Trường hợp. Do tác động của khủng hoảng kinh tế, hàng hóa sản xuất ra không bán được, công ty X phải thu hẹp sản xuất, khiến nhiều lao động bị mất việc làm.

- A. Thất nghiệp cơ cấu.
- B. Thất nghiệp tạm thời.
- C. Thất nghiệp chu kỳ.
- D. Thất nghiệp tự nguyện.

Câu 7: Nhân tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến cầu trong nền kinh tế?

- A. Thị hiếu, tập quán.
- B. Giá cả hàng hóa liên quan.
- C. Thu nhập.
- D. Dân số.

Câu 8: Nhiều hộ gia đình ở huyện C phá thanh long ruột trắng để trồng thanh long ruột đỏ do giá thanh long ruột đỏ có giá cao hơn nhiều. Đây là biểu hiện nào trong nội dung quan hệ cung - cầu?

- A. Cung - cầu tác động lẫn nhau.
- B. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu.
- C. Cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường.
- D. Cung lớn hơn cầu làm cho giá giảm.

Câu 9: Trong trường hợp sau, nhân tố nào **không** ảnh hưởng đến lượng cầu về nhà ở?

Trường hợp. Tại các thành phố lớn, khách hàng dưới 35 tuổi có nhu cầu mua nhà ngày càng tăng. Tuy nhiên, để mua được một căn nhà là điều không dễ dàng vì giá nhà cao so với thu nhập của khách hàng. Ngoài ra, quỹ đất dùng cho nhà ở xã hội và số lượng các căn hộ hạn chế trong khi dân số luôn gia tăng ở các thành phố lớn khiến cho cơ hội mua được nhà càng khó khăn hơn.

- A. Quy mô dân số.
- B. Giá cả hàng hóa (nhà).
- C. Thu nhập của người tiêu dùng.
- D. Số lượng người cung ứng sản phẩm.

Câu 10. Dựa vào tỉ lệ lạm phát, trên thị trường sẽ có các loại hình lạm phát nào?

- A. Lạm phát nhẹ, lạm phát trườn bò, lạm phát cao.
- B. Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, lạm phát trườn bò.
- C. Lạm phát phi mã, lạm phát trườn bò, lạm phát cao.
- D. Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát.

Câu 11: Lạm phát gây ra những hậu quả gì cho nền kinh tế?

- A. Thu hẹp quy mô sản xuất, người lao động thất nghiệp, đời sống khó khăn.
- B. Sản lượng trong nền kinh tế giảm, các nguồn lực sản xuất bị lãng phí.

C. Phân hóa giàu nghèo trong xã hội tăng, người giàu hạn chế tiêu dùng.

D. Thất nghiệp gia tăng, thu nhập thực tế của người lao động giảm.

Câu 12: Nhận định nào sau đây đúng về khái niệm cạnh tranh?

A. Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu về uy tín cho mình.

B. Cạnh tranh là sự ganh đua chỉ diễn ra giữa những người sản xuất nhằm giành các điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

C. Cạnh tranh là sự ganh đua chỉ diễn ra giữa những người tiêu dùng nhằm giành các điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

D. Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Câu 13: Yếu tố nào sau đây **không phải** là nguyên nhân của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa?

A. Tồn tại nhiều chủ sở hữu độc lập về kinh tế.

B. Tác động của quan hệ cung - cầu.

C. Tự do sản xuất kinh doanh.

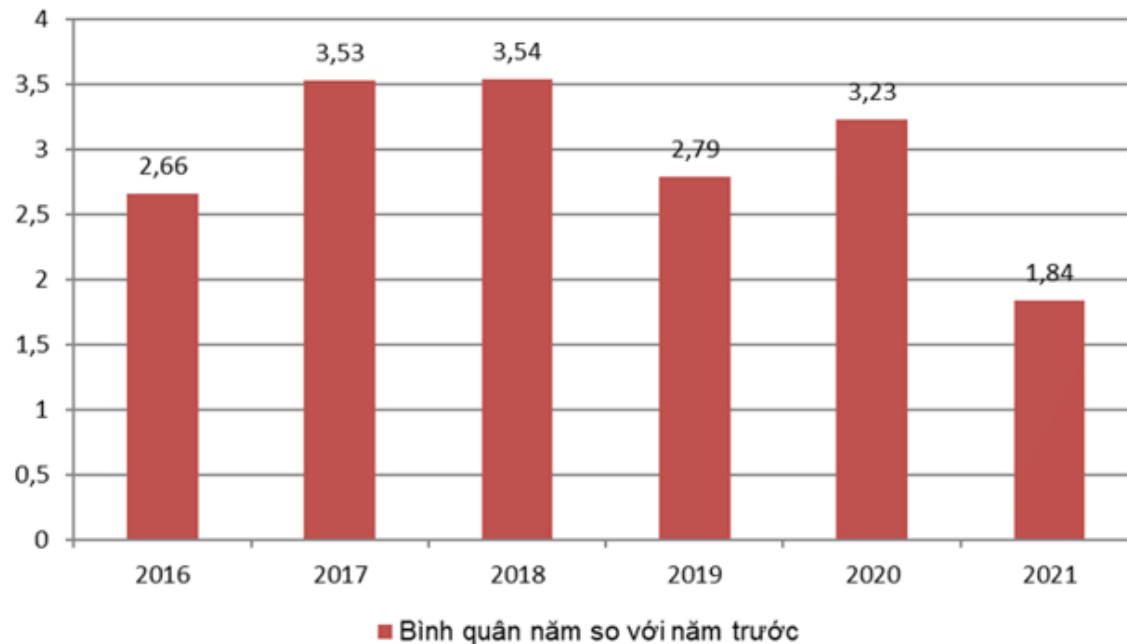
D. Điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

Câu 14: Đối với người tiêu dùng, cạnh tranh có vai trò

A. tạo động lực cho sản xuất. B. khai thác tối đa mọi nguồn lực.

C. nâng cao năng lực cạnh tranh. D. tạo điều kiện thỏa mãn nhu cầu cá nhân.

Câu 15: Quan sát biểu đồ dưới đây và cho biết: Trong giai đoạn 2016 - 2021, ở Việt Nam tình trạng lạm phát ở mức độ như thế nào?



Tốc độ tăng CPI của các năm giai đoạn từ 2016 - 2021

A. Lạm phát vừa phải.

B. Lạm phát phi mã.

C. Siêu lạm phát.

D. Lạm phát nhẹ.

Câu 16: Nhận định nào sau đây **không đúng** khi bàn về vấn đề lạm phát?

A. Tình trạng lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.

B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.

C. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.

D. Lạm phát tăng cao có tác động xấu đến đời sống kinh tế và xã hội.

Câu 17: Xác định nguyên nhân dẫn đến lạm phát trong thông tin sau:

Thông tin. Khi mất cân đối giữa tốc độ tăng cung tiền và tốc độ tăng trưởng GDP lớn thì sức ép lạm phát bắt đầu xuất hiện. Ví dụ, trong hai năm 2005 và 2006, GDP của Việt Nam tăng trưởng 17%, trong khi đó, tiền mặt trong lưu thông và tiền gửi trong ngân hàng tăng tới 73%.

A. Chi phí sản xuất tăng cao.

B. Tổng cầu của nền kinh tế tăng.

- C. Giá cả nguyên liệu, nhân công, thuế,... giảm.
- D. Lượng tiền trong lưu thông vượt quá mức cần thiết.

Câu 18: Thị trường lao động và thị trường việc làm có mối quan hệ như thế nào?

- A. Tác động qua lại chặt chẽ với nhau.
- B. Tồn tại độc lập, không có mối liên hệ gì.
- C. Tác động một chiều từ phía thị trường lao động.
- D. Tác động một chiều từ phía thị trường việc làm.

Câu 19: Khai thác thông tin dưới đây và cho biết: nhận xét nào đúng về tình hình cung - cầu lao động trên thị trường ở Việt Nam năm 2021?

Thông tin. Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam đạt 50,6 triệu người. Trong đó, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 49,1 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ước tính là 3,20%, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,10%.

- A. Nguồn cung lao động nhỏ hơn so với nhu cầu tuyển dụng việc làm.
- B. Có sự cân bằng giữa nguồn cung lao động với nhu cầu tuyển dụng.
- C. Nguồn cung lao động lớn hơn so với nhu cầu tuyển dụng việc làm.
- D. Cán cân cung - cầu lao động được giữ ở mức cân bằng và ổn định.

Câu 20: Đoạn thông tin dưới đây cho biết điều gì về xu hướng tuyển dụng lao động tại Việt Nam hiện nay?

Thông tin. Năm 2018, lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 37,7%, giảm 24,5% so với năm 2000. Trong khi đó, khu vực công nghiệp, xây dựng tăng từ 13% tới 26,7% và khu vực dịch vụ tăng từ 24,8% tới 35,6% so với cùng thời kì. Số liệu còn cho thấy đã có sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm, thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ; đưa tỉ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng lên 26,7%, khu vực dịch vụ lên 35,6%, ở mức cao nhất kể từ năm 2000 đến nay.

- A. Lao động trong nông nghiệp giảm, lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.
- B. Lao động chưa qua đào tạo tăng lên và chiếm ưu thế so với lao động được đào tạo.
- C. Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng chậm hơn khu vực sản xuất.
- D. Lao động trong công nghiệp và dịch vụ giảm; lao động trong nông nghiệp tăng.

Câu 21: Hành vi của chủ thể kinh tế nào không đúng khi lạm phát xảy ra trong kinh tế thị trường?

A. Ông D, chủ dãy nhà trọ nhanh chóng chứng nhận cho công nhân, giúp họ nhận hỗ trợ tiền thuê trọ từ gói an sinh của Nhà nước.

B. Bà B, chủ một cửa hàng bán gạo, tăng giá bán gạo do giá vận chuyển tăng.

C. Chủ trạm xăng A nhận thấy giá xăng đang tăng dần đã từng bước cắt giảm lượng xăng bán ra.

D. Thấy giá điện tăng cao, Giám đốc K đã cho thực hiện chính sách tiết kiệm điện toàn công ty kèm theo hệ thống thưởng phạt minh bạch.

Câu 22: Thất nghiệp là tình trạng người lao động

A. có nhiều cơ hội việc làm nhưng không muốn làm việc.

B. mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm.

C. muốn tìm công việc phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ.

D. muốn tìm công việc yêu thích và gắn bó với địa bàn cư trú.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng nguyên nhân chủ quan dẫn đến tình trạng thất nghiệp?

A. Người lao động bị sa thải do vi phạm kỉ luật.

B. Thiếu chuyên môn, nghiệp vụ và kĩ năng làm việc.

C. Tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có.

D. Nền kinh tế suy thoái nên doanh nghiệp thu hẹp sản xuất.

Câu 24: Chị A vừa mới tốt nghiệp đại học, chị chưa tìm được cho mình một công việc phù hợp với sở thích của mình nên hiện tại chị vẫn ở nhà. Theo em chị A có phải đang ở trong tình trạng thất nghiệp không? Vì sao?

A. Không vì chị A vẫn muốn làm việc nên không bị gọi là thất nghiệp.

B. Không vì các công ty không đáp ứng được các nhu cầu mà chị A mong đợi, chứ không phải chị A không đáp ứng được.

C. Có chị A đang thuộc dạng thất nghiệp tự nguyện do chưa tìm được các công việc có điều kiện mà chị cần.

D. Có vì chị A chưa đi làm gì nên là thất nghiệp.

Câu 25: Trong hoạt động sản xuất, lao động được coi là

A. yếu tố đầu vào, ảnh hưởng tới chi phí sản xuất.

B. yếu tố đầu ra, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

C. yếu tố đầu vào, không có ảnh hưởng gì tới chi phí sản xuất.

D. yếu tố đầu ra, không có ảnh hưởng gì đến chất lượng sản phẩm.

Câu 26: Vì sao các chủ thể sản xuất cùng một mặt hàng trên thị trường lại có xu thế cạnh tranh quyết liệt hơn?

- A. Họ phải chia sẻ với nhau nguồn nguyên liệu, khách hàng, đầu ra sản phẩm.
- B. Họ có chung mục tiêu kinh doanh.
- C. Họ không muốn có các rủi ro trong quá trình kinh doanh.
- D. Cùng ngành nên các hình thức cạnh tranh lại vô cùng đa dạng.

Câu 27: Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng cũng thường xuyên cạnh tranh với nhau để

- A. giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất.
- B. mua được hàng hóa đắt hơn với chất lượng tốt hơn.
- C. được lợi ích nhiều nhất từ hoạt động trao đổi trên thị trường.
- D. giành giật những điều kiện thuận lợi trong tiêu thụ hàng hóa.

Câu 28: Việc làm là

- A. tất cả những hoạt động có mục đích, có ý thức của con người.
- B. hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm.
- C. tất cả những hoạt động lao động đem lại thu nhập cho con người.
- D. những hoạt động lao động tạo ra thu nhập bị pháp luật nghiêm cấm.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: (1,5đ) Em hãy phân tích các nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng cầu hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp sau: Trong bối cảnh thị trường dầu mỏ thế giới biến động làm giá xăng dầu tăng lên, với mức thu nhập không đổi, nhiều người tiêu dùng ở thành phố đã phải cân nhắc khi sử dụng phương tiện giao thông. Thay vì sử dụng phương tiện ô tô, xe máy cá nhân hoặc taxi, nhiều người đã lựa chọn dùng phương tiện công cộng như xe buýt.

Câu 2: (1,5đ) Em hãy đọc thông tin sau và trả lời câu hỏi:

Thông tin. Quá trình hội nhập quốc tế và yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế đã thúc đẩy các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới, sáng tạo. Nhiều doanh nghiệp đã đẩy mạnh tự động hoá, chuyển hướng sản xuất hiện đại, cung ứng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Do đó, các doanh nghiệp tập trung nhiều hơn vào việc tuyển dụng lao động chất lượng cao. Họ ưu tiên tuyển dụng lao động đã qua đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng và thái độ làm việc tốt.

a/ Em hãy xác định xu hướng tuyển dụng của thị trường ở thông tin trên?

b/ Là học sinh, em cần chuẩn bị những việc gì để tham gia thị trường lao động?

----HẾT----

TRƯỜNG THPT MẠC ĐÌNH CHI KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – LỚP 11
MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT
THỜI GIAN: 45 PHÚT – MÃ ĐỀ: 562

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nhiều hộ gia đình ở huyện C phá thanh long ruột trắng để trồng thanh long ruột đỏ do giá thanh long ruột đỏ có giá cao hơn nhiều. Đây là biểu hiện nào trong nội dung quan hệ cung - cầu?

- A. Cung - cầu tác động lẫn nhau.
- B. Cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường.
- C. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu.
- D. Cung lớn hơn cầu làm cho giá giảm.

Câu 2: Trong trường hợp sau, nhân tố nào **không** ảnh hưởng đến lượng cầu về nhà ở?

Trường hợp. Tại các thành phố lớn, khách hàng dưới 35 tuổi có nhu cầu mua nhà ngày càng tăng. Tuy nhiên, để mua được một căn nhà là điều không dễ dàng vì giá nhà cao so với thu nhập của khách hàng. Ngoài ra, quỹ đất dùng cho nhà ở xã hội và số lượng các căn hộ hạn chế trong khi dân số luôn gia tăng ở các thành phố lớn khiến cho cơ hội mua được nhà càng khó khăn hơn.

- A. Quy mô dân số.
- B. Giá cả hàng hóa (nhà).
- C. Thu nhập của người tiêu dùng.
- D. Số lượng người cung ứng sản phẩm.

Câu 3. Dựa vào tỉ lệ lạm phát, trên thị trường sẽ có các loại hình lạm phát nào?

- A. Lạm phát nhẹ, lạm phát trườn bò, lạm phát cao.
- B. . Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát.
- C. Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, lạm phát trườn bò.
- D. Lạm phát phi mã, lạm phát trườn bò, lạm phát cao.

Câu 4: Lạm phát gây ra những hậu quả gì cho nền kinh tế?

- A. Thu hẹp quy mô sản xuất, người lao động thất nghiệp, đời sống khó khăn.
- B. Thất nghiệp gia tăng, thu nhập thực tế của người lao động giảm.
- C. Phân hóa giàu nghèo trong xã hội tăng, người giàu hạn chế tiêu dùng.
- D. Sản lượng trong nền kinh tế giảm, các nguồn lực sản xuất bị lãng phí.

Câu 5: Thị trường lao động và thị trường việc làm có mối quan hệ như thế nào?

- A. Tác động một chiều từ phía thị trường việc làm.

- B.** Tồn tại độc lập, không có mối liên hệ gì.
- C.** Tác động một chiều từ phía thị trường lao động.
- D.** Tác động qua lại chặt chẽ với nhau.

Câu 6: Khai thác thông tin dưới đây và cho biết: nhận xét nào đúng về tình hình cung - cầu lao động trên thị trường ở Việt Nam năm 2021?

Thông tin. Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam đạt 50,6 triệu người. Trong đó, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 49,1 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ước tính là 3,20%, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,10%.

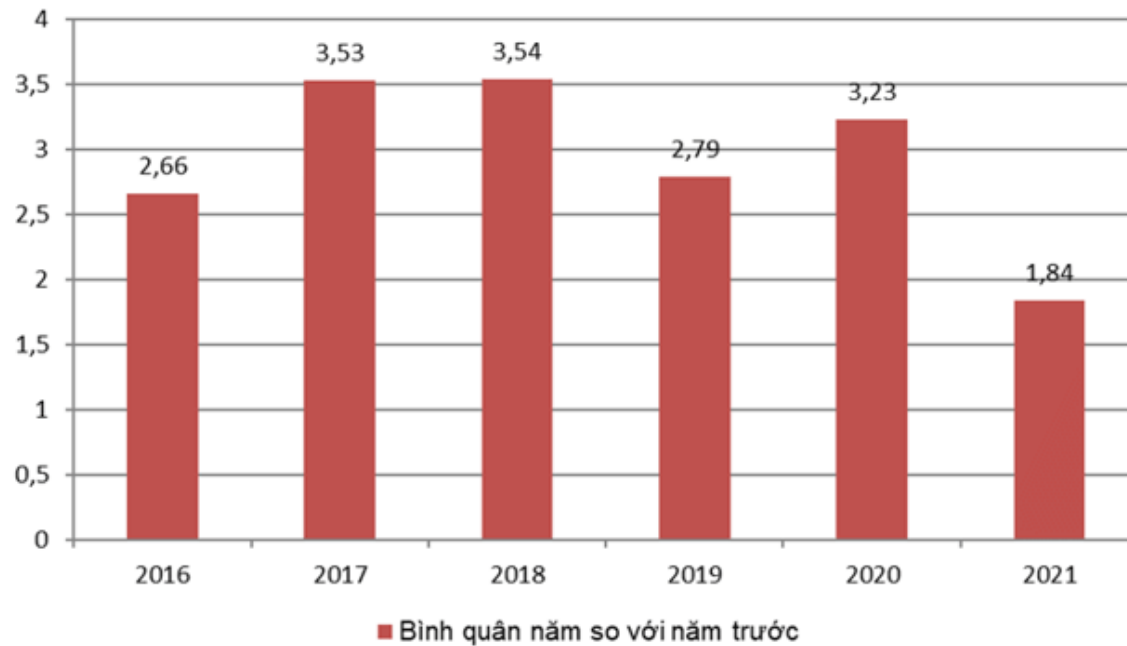
- A.** Nguồn cung lao động nhỏ hơn so với nhu cầu tuyển dụng việc làm.
- B.** Có sự cân bằng giữa nguồn cung lao động với nhu cầu tuyển dụng.
- C.** Nguồn cung lao động lớn hơn so với nhu cầu tuyển dụng việc làm.
- D.** Cán cân cung - cầu lao động được giữ ở mức cân bằng và ổn định.

Câu 7: Đoạn thông tin dưới đây cho biết điều gì về xu hướng tuyển dụng lao động tại Việt Nam hiện nay?

Thông tin. Năm 2018, lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 37,7%, giảm 24,5% so với năm 2000. Trong khi đó, khu vực công nghiệp, xây dựng tăng từ 13% tới 26,7% và khu vực dịch vụ tăng từ 24,8% tới 35,6% so với cùng thời kì. Số liệu còn cho thấy đã có sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm, thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ; đưa tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng lên 26,7%, khu vực dịch vụ lên 35,6%, ở mức cao nhất kể từ năm 2000 đến nay.

- A.** Lao động trong nông nghiệp giảm, lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.
- B.** Lao động chưa qua đào tạo tăng lên và chiếm ưu thế so với lao động được đào tạo.
- C.** Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng chậm hơn khu vực sản xuất.
- D.** Lao động trong công nghiệp và dịch vụ giảm; lao động trong nông nghiệp tăng.

Câu 8: Quan sát biểu đồ dưới đây và cho biết: Trong giai đoạn 2016 - 2021, ở Việt Nam tình trạng lạm phát ở mức độ như thế nào?



Tốc độ tăng CPI của các năm giai đoạn từ 2016 - 2021

A. Siêu lạm phát.

B. Lạm phát phi mã.

C. Lạm phát vừa phải.

D. Lạm phát nhẹ.

Câu 9: Nhận định nào sau đây **không đúng** khi bàn về vấn đề lạm phát?

A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.

B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.

C. Tình trạng lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.

D. Lạm phát tăng cao có tác động xấu đến đời sống kinh tế và xã hội.

Câu 10: Xác định nguyên nhân dẫn đến lạm phát trong thông tin sau:

Thông tin. Khi mất cân đối giữa tốc độ tăng cung tiền và tốc độ tăng trưởng GDP lớn thì sức ép lạm phát bắt đầu xuất hiện. Ví dụ, trong hai năm 2005 và 2006, GDP của Việt Nam tăng trưởng 17%, trong khi đó, tiền mặt trong lưu thông và tiền gửi trong ngân hàng tăng tới 73%.

A. Chi phí sản xuất tăng cao.

B. Tổng cầu của nền kinh tế tăng.

- C. Giá cả nguyên liệu, nhân công, thuế,... giảm.
- D. Lượng tiền trong lưu thông vượt quá mức cần thiết.

Câu 11: Nhà nước giữ vai trò kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp bằng các chính sách

- A. phát triển kinh tế, chính sách tài chính.
- B. an sinh xã hội, giải quyết việc làm.
- C. hỗ trợ kinh tế, chính sách tiền tệ.
- D. hỗ trợ lãi suất, giải quyết việc làm.

Câu 12: Nhận định nào sau đây đúng về khái niệm cạnh tranh?

- A. Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu về uy tín cho mình.
- B. Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.
- C. Cạnh tranh là sự ganh đua chỉ diễn ra giữa những người tiêu dùng nhằm giành các điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.
- D. Cạnh tranh là sự ganh đua chỉ diễn ra giữa những người sản xuất nhằm giành các điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Câu 13: Yếu tố nào sau đây **không phải** là nguyên nhân của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa?

- A. Tồn tại nhiều chủ sở hữu độc lập về kinh tế.
- B. Tác động của quan hệ cung - cầu.
- C. Tự do sản xuất kinh doanh.
- D. Điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

Câu 14: Đối với người tiêu dùng, cạnh tranh có vai trò

- A. tạo động lực cho sản xuất.
- B. khai thác tối đa mọi nguồn lực.
- C. nâng cao năng lực cạnh tranh.
- D. tạo điều kiện thỏa mãn nhu cầu cá nhân.

Câu 15: Vì sao các chủ thể sản xuất cùng một mặt hàng trên thị trường lại có xu thế cạnh tranh quyết liệt hơn?

- A. Họ phải chia sẻ với nhau nguồn nguyên liệu, khách hàng, đầu ra sản phẩm.
- B. Họ có chung mục tiêu kinh doanh.
- C. Họ không muốn có các rủi ro trong quá trình kinh doanh.
- D. Cùng ngành nên các hình thức cạnh tranh lại vô cùng đa dạng.

Câu 16: Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng cũng thường xuyên cạnh tranh với nhau để

- A. giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất.

- B. được lợi ích nhiều nhất từ hoạt động trao đổi trên thị trường.
- C. mua được hàng hóa đắt hơn với chất lượng tốt hơn.
- D. giành giật những điều kiện thuận lợi trong tiêu thụ hàng hóa.

Câu 17: Chủ thể nào trong các trường hợp dưới đây có hành vi cạnh tranh **không** lành mạnh?

- *Trường hợp 1.* Khi quảng cáo sản phẩm, công ty D luôn đưa ra thông tin khuếch đại ưu điểm sản phẩm của mình so với các sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp khác đang bán trên thị trường.

- *Trường hợp 2.* Công ty M luôn quan tâm đến việc tạo sự thân thiện, tin tưởng của khách hàng thông qua việc cung cấp sản phẩm có chất lượng cao kết hợp với quan tâm, chăm sóc, ưu đãi khách hàng.

- *Trường hợp 3.* Tổng công ty may V đầu tư mua sắm các thiết bị kỹ thuật may tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, tăng chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

- A. Tổng công ty may V (trong trường hợp 3).
- B. Công ty M (trong trường hợp 2).
- C. Công ty D (trong trường hợp 1).
- D. Công ty D, công ty M và công ty V.

Câu 18: Hành vi của chủ thể kinh tế nào không đúng khi lạm phát xảy ra trong kinh tế thị trường?

A. Ông D, chủ dãy nhà trọ nhanh chóng chứng nhận cho công nhân, giúp họ nhận hỗ trợ tiền thuê trọ từ gói an sinh của Nhà nước.

B. Bà B, chủ một cửa hàng bán gạo, tăng giá bán gạo do giá vận chuyển tăng.

C. Chủ trạm xăng A nhận thấy giá xăng đang tăng dần đã từng bước cắt giảm lượng xăng bán ra.

D. Thấy giá điện tăng cao, Giám đốc K đã cho thực hiện chính sách tiết kiệm điện toàn công ty kèm theo hệ thống thưởng phạt minh bạch.

Câu 19: Thất nghiệp là tình trạng người lao động

- A. có nhiều cơ hội việc làm nhưng không muốn làm việc.
- B. mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm.
- C. muốn tìm công việc phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ.
- D. muốn tìm công việc yêu thích và gần gũi với địa bàn cư trú.

Câu 20: Tình trạng thất nghiệp để lại hậu quả như thế nào đối với xã hội?

- A. Thu nhập giảm hoặc không có, đời sống gặp nhiều khó khăn.

- B. Lợi nhuận giảm hoặc thua lỗ, buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất.
- C. Lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.
- D. Phát sinh nhiều tệ nạn xã hội; trật tự, an ninh xã hội không ổn định.

Câu 21: Nhân tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến cung trong nền kinh tế?

- A. Giá của hàng hóa, dịch vụ.
- B. Giá của yếu tố đầu vào.
- C. Chính sách của Chính phủ.
- D. Công nghệ sản xuất.

Câu 22: Khi giá cả trên thị trường tăng thì cung, cầu thay đổi như thế nào?

- A. Cung và cầu tăng.
- B. Cung và cầu giảm.
- C. Cung tăng, cầu giảm.
- D. Cung giảm, cầu tăng.

Câu 23: Nhân tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến cầu trong nền kinh tế?

- A. Thị hiếu, tập quán.
- B. Giá cả hàng hóa liên quan.
- C. Thu nhập.
- D. Dân số.

Câu 24: Trường hợp dưới đây đề cập đến loại hình thất nghiệp nào?

Trường hợp. Do tác động của khủng hoảng kinh tế, hàng hóa sản xuất ra không bán được, công ty X phải thu hẹp sản xuất, khiến nhiều lao động bị mất việc làm.

- A. Thất nghiệp cơ cấu.
- B. Thất nghiệp chu kỳ.
- C. Thất nghiệp tạm thời.
- D. Thất nghiệp tự nguyện.

Câu 25: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng nguyên nhân chủ quan dẫn đến tình trạng thất nghiệp?

- A. Người lao động bị sa thải do vi phạm kỉ luật.
- B. Thiếu chuyên môn, nghiệp vụ và kĩ năng làm việc.
- C. Nền kinh tế suy thoái nên doanh nghiệp thu hẹp sản xuất.
- D. Tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có.

Câu 26: Chị A vừa mới tốt nghiệp đại học, chị chưa tìm được cho mình một công việc phù hợp với sở thích của mình nên hiện tại chị vẫn ở nhà. Theo em chị A có phải đang ở trong tình trạng thất nghiệp không? Vì sao?

- A. Không vì chị A vẫn muốn làm việc nên không bị gọi là thất nghiệp.
- B. Không vì các công ty không đáp ứng được các nhu cầu mà chị A mong đợi, chứ không phải chị A không đáp ứng được.
- C. Có chị A đang thuộc dạng thất nghiệp tự nguyện do chưa tìm được các công việc có điều kiện mà chị cần.

D. Có vì chị A chưa đi làm gì nên là thất nghiệp.

Câu 27: Trong hoạt động sản xuất, lao động được coi là

A. yếu tố đầu vào, ảnh hưởng tới chi phí sản xuất.

B. yếu tố đầu ra, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

C. yếu tố đầu vào, không có ảnh hưởng gì tới chi phí sản xuất.

D. yếu tố đầu ra, không có ảnh hưởng gì đến chất lượng sản phẩm.

Câu 28: Việc làm là

A. tất cả những hoạt động có mục đích, có ý thức của con người.

B. những hoạt động lao động tạo ra thu nhập bị pháp luật nghiêm cấm.

C. tất cả những hoạt động lao động đem lại thu nhập cho con người.

D. hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: (1,5đ) Em hãy phân tích các nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng cầu hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp sau: Trong bối cảnh thị trường dầu mỏ thế giới biến động làm giá xăng dầu tăng lên, với mức thu nhập không đổi, nhiều người tiêu dùng ở thành phố đã phải cân nhắc khi sử dụng phương tiện giao thông. Thay vì sử dụng phương tiện ô tô, xe máy cá nhân hoặc taxi, nhiều người đã lựa chọn dùng phương tiện công cộng như xe buýt.

Câu 2: (1,5đ) Em hãy đọc thông tin sau và trả lời câu hỏi:

Thông tin. Quá trình hội nhập quốc tế và yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế đã thúc đẩy các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới, sáng tạo. Nhiều doanh nghiệp đã đẩy mạnh tự động hoá, chuyển hướng sản xuất hiện đại, cung ứng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Do đó, các doanh nghiệp tập trung nhiều hơn vào việc tuyển dụng lao động chất lượng cao. Họ ưu tiên tuyển dụng lao động đã qua đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng và thái độ làm việc tốt.

a/ Em hãy xác định xu hướng tuyển dụng của thị trường ở thông tin trên?

b/ Là học sinh, em cần chuẩn bị những việc gì để tham gia thị trường lao động?

----HẾT-----

TRƯỜNG THPT MẠC ĐÌNH CHI

KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – LỚP 11

MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

THỜI GIAN: 45 PHÚT – MÃ ĐỀ: 526

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng cũng thường xuyên cạnh tranh với nhau để

- A. giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất.
- B. mua được hàng hóa đắt hơn với chất lượng tốt hơn.
- C. được lợi ích nhiều nhất từ hoạt động trao đổi trên thị trường.
- D. giành giật những điều kiện thuận lợi trong tiêu thụ hàng hóa.

Câu 2: Nhiều hộ gia đình ở huyện C phá thanh long ruột trắng để trồng thanh long ruột đỏ do giá thanh long ruột đỏ có giá cao hơn nhiều. Đây là biểu hiện nào trong nội dung quan hệ cung - cầu?

- A. Cung - cầu tác động lẫn nhau.
- B. Cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường.
- C. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu.
- D. Cung lớn hơn cầu làm cho giá giảm.

Câu 3: Nhận định nào sau đây đúng về khái niệm cạnh tranh?

- A. Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu về uy tín cho mình.
- B. Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.
- C. Cạnh tranh là sự ganh đua chỉ diễn ra giữa những người tiêu dùng nhằm giành các điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.
- D. Cạnh tranh là sự ganh đua chỉ diễn ra giữa những người sản xuất nhằm giành các điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Câu 4: Hành vi của chủ thể kinh tế nào không đúng khi lạm phát xảy ra trong kinh tế thị trường?

- A. Ông D, chủ dãy nhà trọ nhanh chóng chứng nhận cho công nhân, giúp họ nhận hỗ trợ tiền thuê trọ từ gói an sinh của Nhà nước.
- B. Bà B, chủ một cửa hàng bán gạo, tăng giá bán gạo do giá vận chuyển tăng.
- C. Chủ trạm xăng A nhận thấy giá xăng đang tăng dần đã từng bước cắt giảm lượng xăng bán ra.
- D. Thấy giá điện tăng cao, Giám đốc K đã cho thực hiện chính sách tiết kiệm điện toàn công ty kèm theo hệ thống thưởng phạt minh bạch.

Câu 5: Thất nghiệp là tình trạng người lao động

- A. có nhiều cơ hội việc làm nhưng không muốn làm việc.
- B. muốn tìm công việc phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ.
- C. mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm.
- D. muốn tìm công việc yêu thích và gắn bó với địa bàn cư trú.

Câu 6: Yếu tố nào sau đây **không phải** là nguyên nhân của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa?

- A. Tồn tại nhiều chủ sở hữu độc lập về kinh tế.
- B. Tác động của quan hệ cung - cầu.
- C. Tự do sản xuất kinh doanh.
- D. Điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

Câu 7: Đối với người tiêu dùng, cạnh tranh có vai trò

- A. tạo động lực cho sản xuất.
- B. khai thác tối đa mọi nguồn lực.
- C. nâng cao năng lực cạnh tranh.
- D. tạo điều kiện thỏa mãn nhu cầu cá nhân.

Câu 8: Vì sao các chủ thể sản xuất cùng một mặt hàng trên thị trường lại có xu thế cạnh tranh quyết liệt hơn?

- A. Họ phải chia sẻ với nhau nguồn nguyên liệu, khách hàng, đầu ra sản phẩm.
- B. Họ có chung mục tiêu kinh doanh.
- C. Họ không muốn có các rủi ro trong quá trình kinh doanh.
- D. Cùng ngành nên các hình thức cạnh tranh lại vô cùng đa dạng.

Câu 9: Chủ thể nào trong các trường hợp dưới đây có hành vi cạnh tranh **không** lành mạnh?

- *Trường hợp 1.* Khi quảng cáo sản phẩm, công ty D luôn đưa ra thông tin khuếch đại ưu điểm sản phẩm của mình so với các sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp khác đang bán trên thị trường.

- *Trường hợp 2.* Công ty M luôn quan tâm đến việc tạo sự thân thiện, tin tưởng của khách hàng thông qua việc cung cấp sản phẩm có chất lượng cao kết hợp với quan tâm, chăm sóc, ưu đãi khách hàng.

- *Trường hợp 3.* Tổng công ty may V đầu tư mua sắm các thiết bị kỹ thuật may tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, tăng chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

- A. Công ty D, công ty M và công ty V.
- B. Công ty M (trong trường hợp 2).
- C. Tổng công ty may V (trong trường hợp 3).
- D. Công ty D (trong trường hợp 1).

Câu 10: Xác định nguyên nhân dẫn đến lạm phát trong thông tin sau:

Thông tin. Khi mất cân đối giữa tốc độ tăng cung tiền và tốc độ tăng trưởng GDP lớn thì sức ép lạm phát bắt đầu xuất hiện. Ví dụ, trong hai năm 2005 và 2006, GDP của Việt Nam tăng trưởng 17%, trong khi đó, tiền mặt trong lưu thông và tiền gửi trong ngân hàng tăng tới 73%.

- A. Chi phí sản xuất tăng cao.
- B. Tổng cầu của nền kinh tế tăng.
- C. Giá cả nguyên liệu, nhân công, thuế,... giảm.
- D. Lượng tiền trong lưu thông vượt quá mức cần thiết.

Câu 11: Nhân tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến cung trong nền kinh tế?

- A. Công nghệ sản xuất.
- B. Giá của yếu tố đầu vào.
- C. Chính sách của Chính phủ.
- D. Giá của hàng hóa, dịch vụ.

Câu 12: Trong trường hợp sau, nhân tố nào **không** ảnh hưởng đến lượng cầu về nhà ở?

Trường hợp. Tại các thành phố lớn, khách hàng dưới 35 tuổi có nhu cầu mua nhà ngày càng tăng. Tuy nhiên, để mua được một căn nhà là điều không dễ dàng vì giá nhà cao so với thu nhập của khách hàng. Ngoài ra, quỹ đất dùng cho nhà ở xã hội và số lượng các căn hộ hạn chế trong khi dân số luôn gia tăng ở các thành phố lớn khiến cho cơ hội mua được nhà càng khó khăn hơn.

- A. Quy mô dân số.
- B. Giá cả hàng hóa (nhà).
- C. Thu nhập của người tiêu dùng.
- D. Số lượng người cung ứng sản phẩm.

Câu 13. Dựa vào tỉ lệ lạm phát, trên thị trường sẽ có các loại hình lạm phát nào?

- A. Lạm phát nhẹ, lạm phát trườn bò, lạm phát cao.
- B. Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, lạm phát trườn bò.
- C. Lạm phát phi mã, lạm phát trườn bò, lạm phát cao.
- D. Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát.

Câu 14: Chị A vừa mới tốt nghiệp đại học, chị chưa tìm được cho mình một công việc phù hợp với sở thích của mình nên hiện tại chị vẫn ở nhà. Theo em chị A có phải đang ở trong tình trạng thất nghiệp không? Vì sao?

- A. Không vì chị A vẫn muốn làm việc nên không bị gọi là thất nghiệp.
- B. Không vì các công ty không đáp ứng được các nhu cầu mà chị A mong đợi, chứ không phải chị A không đáp ứng được.

C. Có chị A đang thuộc dạng thất nghiệp tự nguyện do chưa tìm được các công việc có điều kiện mà chị cần.

D. Có vì chị A chưa đi làm gì nên là thất nghiệp.

Câu 15: Trong hoạt động sản xuất, lao động được coi là

A. yếu tố đầu vào, ảnh hưởng tới chi phí sản xuất.

B. yếu tố đầu ra, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

C. yếu tố đầu vào, không có ảnh hưởng gì tới chi phí sản xuất.

D. yếu tố đầu ra, không có ảnh hưởng gì đến chất lượng sản phẩm.

Câu 16: Lạm phát gây ra những hậu quả gì cho nền kinh tế?

A. Thu hẹp quy mô sản xuất, người lao động thất nghiệp, đời sống khó khăn.

B. Thất nghiệp gia tăng, thu nhập thực tế của người lao động giảm.

C. Phân hóa giàu nghèo trong xã hội tăng, người giàu hạn chế tiêu dùng.

D. Sản lượng trong nền kinh tế giảm, các nguồn lực sản xuất bị lãng phí.

Câu 17: Việc làm là

A. tất cả những hoạt động có mục đích, có ý thức của con người.

B. hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm.

C. tất cả những hoạt động lao động đem lại thu nhập cho con người.

D. những hoạt động lao động tạo ra thu nhập bị pháp luật nghiêm cấm.

Câu 18: Thị trường lao động và thị trường việc làm có mối quan hệ như thế nào?

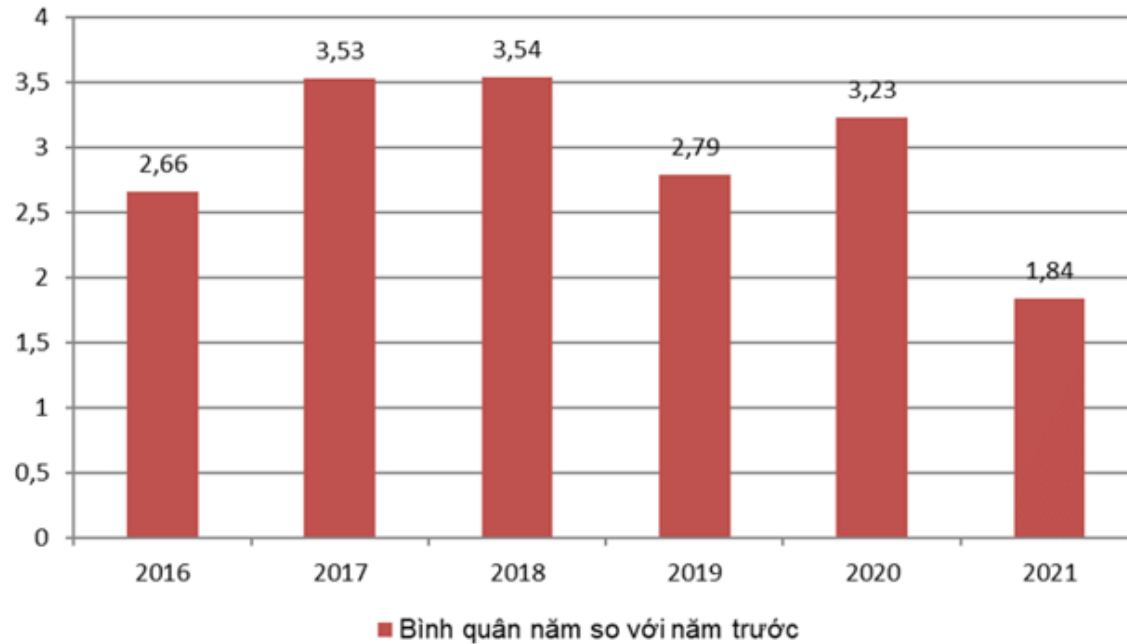
A. Tác động qua lại chặt chẽ với nhau.

B. Tồn tại độc lập, không có mối liên hệ gì.

C. Tác động một chiều từ phía thị trường lao động.

D. Tác động một chiều từ phía thị trường việc làm.

Câu 19: Quan sát biểu đồ dưới đây và cho biết: Trong giai đoạn 2016 - 2021, ở Việt Nam tình trạng lạm phát ở mức độ như thế nào?



Tốc độ tăng CPI của các năm giai đoạn từ 2016 - 2021

A. Siêu lạm phát.

B. Lạm phát phi mã.

C. Lạm phát vừa phải.

D. Lạm phát nhẹ.

Câu 20: Nhận định nào sau đây **không đúng** khi bàn về vấn đề lạm phát?

A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.

B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.

C. Tình trạng lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.

D. Lạm phát tăng cao có tác động xấu đến đời sống kinh tế và xã hội.

Câu 21: Tình trạng thất nghiệp để lại hậu quả như thế nào đối với xã hội?

A. Thu nhập giảm hoặc không có, đời sống gặp nhiều khó khăn.

B. Lợi nhuận giảm hoặc thua lỗ, buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất.

C. Lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.

D. Phát sinh nhiều tệ nạn xã hội; trật tự, an ninh xã hội không ổn định.

Câu 22: Nhà nước giữ vai trò kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp bằng các chính sách

- B. Có sự cân bằng giữa nguồn cung lao động với nhu cầu tuyển dụng.
- C. Nguồn cung lao động lớn hơn so với nhu cầu tuyển dụng việc làm.
- D. Cán cân cung - cầu lao động được giữ ở mức cân bằng và ổn định.

Câu 27: Khi giá cả trên thị trường tăng thì cung, cầu thay đổi như thế nào?

- A. Cung và cầu tăng.
- B. Cung và cầu giảm.
- C. Cung tăng, cầu giảm.
- D. Cung giảm, cầu tăng.

Câu 28: Nhân tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến cầu trong nền kinh tế?

- A. Thị hiếu, tập quán.
- B. Giá cả hàng hóa liên quan.
- C. Dân số.
- D. Thu nhập.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: (1,5đ) Em hãy phân tích các nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng cầu hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp sau: Trong bối cảnh thị trường dầu mỏ thế giới biến động làm giá xăng dầu tăng lên, với mức thu nhập không đổi, nhiều người tiêu dùng ở thành phố đã phải cân nhắc khi sử dụng phương tiện giao thông. Thay vì sử dụng phương tiện ô tô, xe máy cá nhân hoặc taxi, nhiều người đã lựa chọn dùng phương tiện công cộng như xe buýt.

Câu 2: (1,5đ) Em hãy đọc thông tin sau và trả lời câu hỏi:

Thông tin. Quá trình hội nhập quốc tế và yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế đã thúc đẩy các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới, sáng tạo. Nhiều doanh nghiệp đã đẩy mạnh tự động hoá, chuyển hướng sản xuất hiện đại, cung ứng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Do đó, các doanh nghiệp tập trung nhiều hơn vào việc tuyển dụng lao động chất lượng cao. Họ ưu tiên tuyển dụng lao động đã qua đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng và thái độ làm việc tốt.

a/ Em hãy xác định xu hướng tuyển dụng của thị trường ở thông tin trên?

b/ Là học sinh, em cần chuẩn bị những việc gì để tham gia thị trường lao động?

----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2023 - 2024

MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

Thời gian làm bài: 45 phút

A. TRẮC NGHIỆM

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|----|---|----|---|
| 1 | D | 8 | C | 15 | A | 22 | D |
|---|---|---|---|----|---|----|---|

| | | | | | | | |
|---|----------|----|----------|----|----------|----|----------|
| 2 | B | 9 | C | 16 | D | 23 | C |
| 3 | D | 10 | C | 17 | C | 24 | A |
| 4 | A | 11 | D | 18 | B | 25 | B |
| 5 | C | 12 | C | 19 | D | 26 | A |
| 6 | A | 13 | D | 20 | B | 27 | C |
| 7 | D | 14 | A | 21 | B | 28 | A |

B. TỰ LUẬN

Câu 1: Có 2 nhân tố ảnh hưởng đến cầu hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp trên, là:

- (1) thu nhập của người tiêu dùng (0.25 đ)
- (2) giá cả của các loại hàng hóa, dịch vụ thay thế. (0.25 đ)

Cụ thể:

- giá xăng tăng; (0.25 đ)
- thu nhập của người tiêu dùng không đổi; (0.25 đ)
- giá cả khi sử dụng phương tiện công cộng rẻ hơn (0.25 đ)

=> người tiêu dùng có xu hướng: hạn chế sử dụng phương tiện ô tô, xe máy cá nhân hoặc taxi; chuyển sang sử dụng phương tiện công cộng như xe buýt. (0.25 đ)

Câu 2:

- Xu hướng tuyển dụng lao động có sự thay đổi theo hướng:
 - + Tập trung nhiều hơn vào việc tuyển dụng lao động chất lượng cao. (0.25 đ)
 - + Ưu tiên tuyển dụng lao động đã qua đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng và thái độ làm việc tốt. (0.25 đ)
- Học sinh cần:
 - + hoàn thiện bản thân, rèn luyện những kỹ năng cần thiết để sẵn sàng tham gia thị trường lao động, việc làm. (0.5 đ)

+ tìm hiểu, lựa chọn được